|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH THANH HÓA**Số: 15/CT-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc*Thanh Hóa, ngày 08 tháng 9 năm 2023* |

**CHỈ THỊ**

**Về việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công những tháng**

**cuối năm 2023 và khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư**

**các dự án khởi công mới năm 2024**

Trong thời gian qua, dưới sự lãnh đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của các cấp, các ngành, các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan, tình hình giải ngân vốn đầu tư công 08 tháng đầu năm 2023 của tỉnh đã đạt được một số kết quả nhất định, nhiều chủ đầu tư, dự án có tỷ lệ giải ngân vốn cao hoặc đã giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn năm 2023 và có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Song, tình hình giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 của tỉnh vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra; theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa và UBND các huyện, thị xã, thành phố, kết quả giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 đến ngày 18/8/2023 của tỉnh chỉ đạt 6.593 tỷ đồng, bằng 45,3% kế hoạch giao chi tiết, thấp nhất so với cùng kỳ trong nhiều năm trở lại đây, tạo áp lực rất lớn cho giải ngân những tháng cuối năm (phải giải ngân khoảng 8.330 tỷ đồng); trong số 94 chủ đầu tư, có đến 24 chủ đầu tư giải ngân đạt dưới mức giải ngân trung bình của cả tỉnh và 08 chủ đầu tư chưa giải ngân *(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)*.

Để hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 (bao gồm cả vốn năm 2022 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023) theo Công điện số 749/CĐ-TTg ngày 18/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 1220-CV/VPTU ngày 26/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 09/02/2023 và các văn bản có liên quan của Chủ tịch UBND tỉnh, hạn chế tối đa việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 sang năm 2024; đồng thời, nâng cao tính sẵn sàng chuẩn bị hồ sơ, thủ tục đầu tư của các dự án dự kiến khởi công mới năm 2024, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành và khu vực, các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan khẩn trương thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp sau:

**1. Về các nhiệm vụ chung**

***1.1.*** Các cấp, các ngành phải xác định đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 những tháng cuối năm là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm, tập trung ưu tiên trong chỉ đạo điều hành và tổ chức thực hiện; đẩy mạnh giải ngân phải đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công và thu hồi vốn tạm ứng theo quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trong việc tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đã được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đề ra từ đầu năm và tại các thông báo kết luận các Phiên họp thường kỳ của UBND tỉnh, các hội nghị giao ban toàn tỉnh về đầu tư công và tại Chỉ thị này.

***1.2.*** Các địa phương, chủ đầu tư đến ngày 18/8/2023 có tỷ lệ giải ngân thấp so với mức trung bình cả tỉnh hoặc chưa giải ngân phải rà soát, làm rõ nguyên nhân và nghiêm túc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm, khắc phục ngay các tồn tại, hạn chế để giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 trước ngày 31/12/2023. Kiên quyết điều chuyển vốn từ chủ đầu tư, dự án có tỷ lệ giải ngân thấp, chậm giải ngân sang các chủ đầu tư, dự án có tiến độ giải ngân cao và có khả năng hấp thụ thêm vốn; không để xảy ra tình trạng các dự án chậm giải ngân vốn do nguyên nhân chủ quan như những năm trước đây.

***1.3.*** Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 theo Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh. Yêu cầu các cơ quan có thành viên là Tổ phó Tổ công tác (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Xây dựng) khẩn trương tham mưu cho Tổ trưởng Tổ công tác tổ chức các đợt kiểm tra tình hình thực hiện các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực, địa bàn được phân công và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện trước ngày 30/9/2023.

**2. Về các nhiệm vụ cụ thể**

***2.1. Các chủ đầu tư, UBND các huyện, thị xã, thành phố***

a) Quyết liệt, chủ động xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý dứt điểm các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân vốn của các dự án, đặc biệt là trong công tác giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất, sớm hoàn thành các hồ sơ, thủ tục để giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2022 được kéo dài sang năm 2023, kế hoạch vốn năm 2023 trước ngày 31/12/2023. Tập trung giải ngân hết vốn đã bố trí cho các dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt và dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt; hoàn thành hồ sơ, thủ tục lựa chọn nhà thầu xây lắp và tổ chức khởi công các dự án đã đảm bảo đủ điều kiện trước ngày 30/9/2023.

b) Tăng cường tần suất kiểm tra, giám sát hiện trường, đôn đốc các nhà thầu, đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ, đặc biệt là các dự án trọng điểm của tỉnh, như: Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia; Tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa; Đường Vạn Thiện đi Bến En; Đường từ cao tốc Bắc - Nam đi Quốc lộ 1A và Cảng Nghi Sơn; Đường nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 45 từ xã Hoằng Xuân, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa; Đường giao thông từ Khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa; các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; các dự án sử dụng vốn nước ngoài.

c) Khẩn trương rà soát, đánh giá khả năng giải ngân vốn năm 2023 của các dự án; trên cơ sở đó đề xuất nhu cầu điều chỉnh (tăng hoặc giảm) kế hoạch vốn năm 2023 của các dự án và có cam kết về kết quả giải ngân vốn năm 2023, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trước ngày 15/9/2023.

d) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công; nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn. Có chế tài xử lý nghiêm theo quy định pháp luật các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; không giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023, kế hoạch vốn năm 2023 dẫn đến phải hủy dự toán.

đ) Căn cứ danh mục dự án đã được phê duyệt tại kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và chủ trương đầu tư được duyệt, khẩn trương hoàn thành hồ sơ, thủ tục để phê duyệt dự án đầu tư các dự án khởi công mới đảm bảo theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 140/TB-UBND ngày 18/8/2023, làm cơ sở để xem xét, bố trí kế hoạch vốn năm 2024. Nâng cao tính sẵn sàng, tính khả thi của từng dự án; chủ động chuẩn bị thật tốt các thủ tục, điều kiện cần thiết để triển khai các công việc, giải ngân vốn của dự án ngay sau khi được giao kế hoạch vốn năm 2024.

***2.2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh***

a) Tăng cường hướng dẫn, đôn đốc UBND cấp huyện, các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thành hồ sơ, thủ tục chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới thuộc 03 chương trình MTQG, đảm bảo đủ điều kiện giao kế hoạch chi tiết năm 2023; đẩy nhanh tiến độ các dự án đã được giao kế hoạch chi tiết, sớm giải ngân hết vốn trước ngày 31/12/2023. Định kỳ hàng tháng tổng hợp tình hình giải ngân vốn của 03 chương trình MTQG năm 2023 (bao gồm vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp), các khó khăn và vướng mắc, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp chung.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 257/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, báo cáo UBND tỉnh trong Quý III năm 2023, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và kế hoạch vốn đã phân bổ cho chương trình.

c) Ban Dân tộc chủ trì xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, báo cáo UBND tỉnh trong Quý III năm 2023, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và kế hoạch vốn đã phân bổ cho chương trình.

***2.3. Các sở: Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải*** nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian thẩm định dự án, thiết kế bản vẽ thi công công trình ngay sau khi nhận được hồ sơ, đề xuất của các chủ đầu tư; đồng thời, chủ động hướng dẫn và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ đảm bảo theo quy định.

***2.4. Sở Xây dựng*** thường xuyên kiểm tra, khảo sát giá, trữ lượng, khối lượng cung ứng vật liệu đất tại các mỏ, điểm tập kết, nơi sản xuất, kinh doanh và cung ứng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh để nắm chắc diễn biến giá thị trường, cung - cầu vật liệu xây dựng; trên cơ sở đó, kịp thời cập nhật, công bố hằng tháng (hoặc sớm hơn) giá những loại vật liệu có biến động lớn để các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng biết, thực hiện; chủ trì đề xuất bổ sung các mỏ vật liệu theo hướng phân bổ hợp lý các vị trí mỏ đảm bảo nhu cầu xây dựng trong khu vực và tối ưu hóa cự ly vận chuyển, cũng như trữ lượng mỏ, làm cơ sở đưa các mỏ vào khoanh định khu vực đấu giá hoặc không đấu giá (nếu đủ điều kiện) làm cơ sở thực hiện.

***2.5. Sở Tài nguyên và Môi trường***

a) Tiếp tục tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị quan thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh về giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2023 và Công văn số 4567/UBND-KTTC ngày 06/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh. Nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án theo quy định.

b) Tham mưu cho UBND tỉnh các giải pháp đẩy nhanh tiến độ cấp phép khai thác các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh; đẩy nhanh tiến độ đấu giá các mỏ làm vật liệu xây dựng thông thường; tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt các mỏ trong Quy hoạch tỉnh vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản để cấp phép khai thác khi các chủ đầu tư, nhà thầu thi công dự án có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đề xuất (nếu đảm bảo tiêu chí, điều kiện) theo quy định.

***2.6. Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa***

a) Kịp thời thực hiện thanh toán khối lượng hoàn thành, đẩy mạnh thanh toán qua dịch vụ công trực tuyến của Kho bạc Nhà nước nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại của các chủ đầu tư; giải quyết thanh toán kế hoạch vốn ngay cho dự án khi có điều kiện giải ngân, trong đó ưu tiên thanh toán kế hoạch vốn năm 2022 được kéo dài sang năm 2023 rồi mới thanh toán kế hoạch vốn năm 2023.

 b) Hướng dẫn, đôn đốc Kho bạc Nhà nước cấp huyện thực hiện thanh toán cho các dự án sử dụng vốn đầu tư công do cấp huyện, cấp xã quản lý, nhất là các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 đảm bảo theo quy định.

 c) Chỉ đạo Kho bạc Nhà nước cấp huyện, các bộ phận có liên quan thuộc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa phối hợp chặt chẽ với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình kiểm soát chi các dự án đầu tư công, không được phép giải ngân khi nhận được văn bản của Sở Kế hoạch và Đầu tư về phối hợp trong việc giải ngân vốn đối với các dự án dự kiến điều chỉnh kế hoạch hằng năm; chỉ thực hiện việc thanh toán cho các dự án sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2023 theo quy định.

d) Định kỳ hàng tháng báo cáo tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 của tỉnh, tình hình tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng của các dự án, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và các cấp có thẩm quyền theo quy định.

***2.7. Sở Tài chính*** chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan bảo đảm đủ nguồn vốn năm 2023 thanh toán cho các dự án; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các thủ tục thẩm tra quyết toán các dự án hoàn thành và theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện các thủ tục quyết toán các dự án theo quy định.

***2.8. Sở Kế hoạch và Đầu tư***

a) Theo dõi sát tiến độ thực hiện và giải ngân vốn năm 2023 của các chủ đầu tư, UBND các huyện, thị xã, thành phố; kịp thời báo cáo UBND tỉnh để ban hành các giải pháp điều hành linh hoạt, sát với tình hình thực tiễn nhằm hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2023.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh hoặc trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 của các dự án không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn sang cho các dự án có tiến độ thực hiện nhanh, có nhu cầu bổ sung thêm vốn.

c) Chủ trì xây dựng, tổng hợp phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 để trình cấp có thẩm quyền, bảo đảm việc bố trí vốn năm 2024 tuân thủ các quy định của pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH****Đỗ Minh Tuấn** |

Phụ lục: TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CHIA THEO CHỦ ĐẦU TƯ

*(Đơn vị tính: Triệu đồng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ST T** | **Danh mục dự án** | **Kế hoạch vốn năm 2023** | **Ước giá trị KLTH từ ngày 01/01/2023****đến ngày 18/8/2023** | **Tình hình giải ngân kế hoạch vốn****năm 2023 đến ngày 18/8/2023** | **Tỷ lệ giải ngân (%)** |
| **Tổng số** | **Trong đó:** | **Tổng số** | **Trong đó:** |
| **Kế hoạch vốn năm 2023** | **Kế hoạch vốn kéo dài từ năm 2022 sang năm 2023** | **Kế hoạch vốn năm 2023** | **Kế hoạch vốn kéo dài từ năm 2022 sang****năm 2023** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
|  | **TỔNG SỐ** | **14.546.882** | **12.207.494** | **2.339.388** | **5.729.098** | **6.593.954** | **5.859.419** | **734.535** | **45,33** |
| **A** | **SỐ VỐN KHÔNG PHÂN BỔ CHI TIẾT****CHO CÁC CHỦ ĐẦU TƯ** | **5.476.652** | **5.476.652** | **0** | **2.426.329** | **3.394.998** | **3.394.998** | **0** | **61,99** |
| 1 | Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lýđể thực hiện ghi thu - ghi chi | 800.000 | 800.000 |  | 303.146 | 341.815 | 341.815 |  | 42,73 |
| 2 | Bố trí trả nợ gốc vốn vay và lãi vay các dự ánODA | 60.429 | 60.429 |  | 23.183 | 23.183 | 23.183 |  | 38,36 |
| 3 | Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển đất tỉnh | 30.000 | 30.000 |  |  | 30.000 | 30.000 |  | 100,00 |
| 4 | Thực hiện đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữliệu hồ sơ địa chính | 60.000 | 60.000 |  |  | 0 |  |  | 0,00 |
| 5 | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương(chưa phân bổ chi tiết cho các dự án) | 25.723 | 25.723 |  |  | 0 |  |  | 0,00 |
| 6 | Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điềutiết về huyện, xã | 4.500.000 | 4.500.000 |  | 2.100.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |  | 66,67 |
| 7 | Số vốn chưa giao kế hoạch chi tiết cho 01 dựán thực hiện chuẩn bị đầu tư | 500 | 500 |  |  | 0 |  |  | 0,00 |
| **B** | **SỐ VỐN PHÂN BỔ CHI TIẾT CHO CÁC****CHỦ ĐẦU TƯ** | **9.070.230** | **6.730.842** | **2.339.388** | **3.302.769** | **3.198.956** | **2.464.421** | **734.535** | **35,27** |
| ***I*** | ***SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH*** | ***4.548.921*** | ***3.266.994*** | ***1.281.928*** | ***1.429.690*** | ***1.079.999*** | ***906.137*** | ***173.862*** | ***23,74*** |
| 1 | Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh | 31.450 | 30.500 | 950 | 40.000 | 31.450 | 30.500 | 950 | 100,00 |
| 2 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 44.479 | 39.568 | 4.911 | 20.268 | 32.753 | 30.942 | 1.811 | 73,64 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| 3 | Sở Công Thương | 45.841 | 40.000 | 5.841 | 22.995 | 25.461 | 20.000 | 5.461 | 55,54 |
| 4 | Sở Y tế | 9.532 | 9.500 | 32 | 0 | 4.530 | 4.530 | 0 | 47,52 |
| 5 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 84.420 | 83.062 | 1.358 | 38.466 | 38.589 | 38.589 | 0 | 45,71 |
| 6 | Sở Giao thông vận tải | 1.101.679 | 890.341 | 211.338 | 566.000 | 438.090 | 288.220 | 149.870 | 39,77 |
| 7 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vựcKhu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp | 619.287 | 619.287 | 0 | 204.905 | 185.775 | 185.775 | 0 | 30,00 |
| 8 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 18.758 | 18.758 | 0 | 10.030 | 5.526 | 5.526 | 0 | 29,46 |
| 9 | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | 118.193 | 100.296 | 17.897 | 53.571 | 31.231 | 20.297 | 10.934 | 26,42 |
| 10 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 14.042 | 13.000 | 1.042 | 5.186 | 3.540 | 2.998 | 542 | 25,21 |
| 11 | Sở Xây dựng | 29.521 | 23.596 | 5.925 | 700 | 5.605 | 4.680 | 925 | 18,99 |
| 12 | Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giaothông Thanh Hóa | 1.424.716 | 423.949 | 1.000.767 | 424.000 | 216.830 | 214.799 | 2.031 | 15,22 |
| 13 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các côngtrình nông nghiệp và PTNT | 314.455 | 288.137 | 26.318 | 40.699 | 30.635 | 29.297 | 1.338 | 9,74 |
| 14 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các côngtrình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa | 687.000 | 687.000 | 0 | 2.870 | 29.984 | 29.984 | 0 | 4,36 |
| 15 | Công an tỉnh Thanh Hóa | 3.546 | 0 | 3.546 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00 |
| 16 | Ban Dân tộc | 2.003 | 0 | 2.003 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00 |
| ***II*** | ***UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (BAO GỒM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ,******THÀNH PHỐ)*** | ***4.415.701*** | ***3.386.236*** | ***1.029.465*** | ***1.841.763*** | ***2.059.022*** | ***1.510.001*** | ***549.021*** | ***46,63*** |
| 1 | UBND huyện Quảng Xương | 128.127 | 119.700 | 8.427 | 88.819 | 112.775 | 105.848 | 6.927 | 88,02 |
| 2 | UBND huyện Yên Định | 73.630 | 69.219 | 4.411 | 101.781 | 60.992 | 56.581 | 4.411 | 82,84 |
| 3 | UBND huyện Thiệu Hóa | 225.514 | 211.040 | 14.474 | 218.075 | 170.763 | 166.884 | 3.879 | 75,72 |
| 4 | UBND thị xã Bỉm Sơn | 94.100 | 70.100 | 24.000 | 46.480 | 62.765 | 51.200 | 11.565 | 66,70 |
| 5 | UBND huyện Đông Sơn | 89.366 | 85.294 | 4.072 | 58.552 | 57.629 | 55.429 | 2.200 | 64,49 |
| 6 | UBND huyện Thọ Xuân | 118.042 | 105.963 | 12.079 | 54.339 | 75.770 | 65.056 | 10.714 | 64,19 |
| 7 | UBND thành phố Thanh Hóa | 205.360 | 36.155 | 169.205 | 128.949 | 126.593 | 24.704 | 101.889 | 61,64 |
| 8 | UBND huyện Nga Sơn | 128.145 | 119.520 | 8.625 | 30.360 | 75.537 | 74.912 | 625 | 58,95 |
| 9 | UBND huyện Hoằng Hóa | 70.408 | 56.526 | 13.882 | 40.160 | 40.983 | 27.101 | 13.882 | 58,21 |
| 10 | UBND huyện Lang Chánh | 157.423 | 122.344 | 35.079 | 67.057 | 87.950 | 59.025 | 28.925 | 55,87 |
| 11 | UBND huyện Triệu Sơn | 212.624 | 142.157 | 70.467 | 46.996 | 116.349 | 92.511 | 23.838 | 54,72 |
| 12 | UBND huyện Bá Thước | 208.257 | 145.900 | 62.357 | 71.648 | 112.750 | 62.028 | 50.722 | 54,14 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| 13 | UBND huyện Nông Cống | 136.390 | 132.842 | 3.548 | 62.176 | 67.441 | 63.893 | 3.548 | 49,45 |
| 14 | UBND huyện Như Thanh | 198.044 | 149.072 | 48.972 | 113.373 | 95.914 | 48.460 | 47.454 | 48,43 |
| 15 | UBND huyện Quan Hóa | 198.538 | 161.294 | 37.244 | 85.273 | 95.902 | 77.625 | 18.277 | 48,30 |
| 16 | UBND huyện Hậu Lộc | 128.439 | 53.081 | 75.358 | 51.351 | 61.157 | 35.420 | 25.737 | 47,62 |
| 17 | UBND huyện Cẩm Thủy | 94.099 | 67.278 | 26.821 | 38.734 | 43.748 | 25.827 | 17.921 | 46,49 |
| 18 | UBND huyện Như Xuân | 113.348 | 96.233 | 17.115 | 58.287 | 50.701 | 36.000 | 14.701 | 44,73 |
| 19 | UBND thị xã Nghi Sơn | 184.920 | 152.340 | 32.580 | 12.944 | 77.605 | 71.697 | 5.908 | 41,97 |
| 20 | UBND huyện Quan Sơn | 156.674 | 125.884 | 30.790 | 65.812 | 62.094 | 43.650 | 18.444 | 39,63 |
| 21 | UBND huyện Thường Xuân | 229.086 | 160.744 | 68.342 | 77.116 | 83.247 | 65.276 | 17.971 | 36,34 |
| 22 | UBND huyện Mường Lát | 140.235 | 80.536 | 59.699 | 20.470 | 50.800 | 22.913 | 27.887 | 36,22 |
| 23 | UBND thành phố Sầm Sơn | 233.466 | 196.112 | 37.354 | 115.354 | 81.521 | 76.704 | 4.817 | 34,92 |
| 24 | UBND huyện Vĩnh Lộc | 96.203 | 77.900 | 18.303 | 37.426 | 33.199 | 15.588 | 17.611 | 34,51 |
| 25 | UBND huyện Thạch Thành | 160.177 | 123.272 | 36.905 | 53.796 | 51.401 | 29.196 | 22.205 | 32,09 |
| 26 | UBND huyện Hà Trung | 150.199 | 101.876 | 48.323 | 81.599 | 36.354 | 20.949 | 15.405 | 24,20 |
| 27 | UBND huyện Ngọc Lặc | 484.887 | 423.854 | 61.033 | 14.835 | 67.082 | 35.524 | 31.558 | 13,83 |
| ***III*** | ***UBND CẤP XÃ*** | ***61.919*** | ***42.889*** | ***19.030*** | ***16.368*** | ***37.833*** | ***28.137*** | ***9.696*** | ***61,10*** |
| 1 | UBND xã Tam Chung, huyện Mường Lát | 1.000 | 1.000 |  | 1.000 | 1.000 | 1.000 |  | 100,00 |
| 2 | UBND xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn | 781 | 781 |  | 654 | 781 | 781 |  | 100,00 |
| 3 | UBND xã Thiên Phủ, huyện Quan Hóa | 766 | 766 |  | 766 | 766 | 766 |  | 100,00 |
| 4 | UBND xã Trung Thành, huyện Quan Hóa | 789 | 789 |  | 789 | 789 | 789 |  | 100,00 |
| 5 | UBND xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa | 500 | 500 |  | 385 | 500 | 500 |  | 100,00 |
| 6 | UBND xã Hồi Xuân (nay là thị trấn Hồi Xuân),huyện Quan Hóa | 873 | 873 |  | 873 | 873 | 873 |  | 100,00 |
| 7 | UBND xã Thạch Long, huyện Thạch Thành | 1.054 | 1.054 |  | 100 | 1.054 | 1.054 |  | 100,00 |
| 8 | UBND xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành | 799 | 799 |  | 78 | 799 | 799 |  | 100,00 |
| 9 | UBND xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành | 510 | 510 |  | 100 | 510 | 510 |  | 100,00 |
| 10 | UBND xã Công Chính, huyện Nông Cống | 860 | 860 |  | 833 | 860 | 860 |  | 100,00 |
| 11 | UBND xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc | 1.100 | 1.100 |  | 0 | 1.100 | 1.100 |  | 100,00 |
| 12 | UBND xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc | 870 | 870 |  | 0 | 870 | 870 |  | 100,00 |
| 13 | UBND xã Khuyến Nông, huyện Triệu Sơn | 870 | 870 |  | 870 | 870 | 870 |  | 100,00 |
| 14 | UBND xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn | 870 | 870 |  | 300 | 870 | 870 |  | 100,00 |
| 15 | UBND xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn | 870 | 870 |  | 870 | 870 | 870 |  | 100,00 |
| 16 | UBND xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn | 860 | 860 |  | 0 | 860 | 860 |  | 100,00 |
| 17 | UBND xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn | 860 | 860 |  | 0 | 860 | 860 |  | 100,00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| 18 | UBND xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn | 900 | 900 |  | 590 | 900 | 900 |  | 100,00 |
| 19 | UBND xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn | 870 | 870 |  | 0 | 870 | 870 |  | 100,00 |
| 20 | UBND xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn | 454 | 454 |  | 0 | 454 | 454 |  | 100,00 |
| 21 | UBND xã Bình Sơn, huyện Triệu Sơn | 633 | 633 |  | 0 | 633 | 633 |  | 100,00 |
| 22 | UBND xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn | 870 | 870 |  | 870 | 870 | 870 |  | 100,00 |
| 23 | UBND xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn | 860 | 860 |  | 860 | 860 | 860 |  | 100,00 |
| 24 | UBND xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn | 860 | 860 |  | 500 | 860 | 860 |  | 100,00 |
| 25 | UBND xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống | 870 | 870 |  | 870 | 870 | 870 |  | 100,00 |
| 26 | UBND xã Vĩnh Khang (nay là xã NinhKhang), huyện Vĩnh Lộc | 900 | 900 |  | 0 | 900 | 900 |  | 100,00 |
| 27 | UBND xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc | 1.004 | 1.004 |  | 0 | 1.004 | 1.004 |  | 100,00 |
| 28 | UBND xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn. | 1.000 | 1.000 |  | 0 | 1.000 | 1.000 |  | 100,00 |
| 29 | UBND xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn. | 870 | 870 |  | 0 | 870 | 870 |  | 100,00 |
| 30 | UBND xã Tân Thọ, huyện Nông Cống | 860 | 860 |  | 828 | 828 | 828 |  | 96,28 |
| 31 | UBND xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc | 1.100 | 1.100 |  | 0 | 868 | 868 |  | 78,91 |
| 32 | UBND xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa. | 1.300 | 1.300 |  | 665 | 957 | 957 |  | 73,62 |
| 33 | UBND xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành | 1.118 | 1.118 |  | 73 | 818 | 818 |  | 73,17 |
| 34 | UBND xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành | 871 | 871 |  | 0 | 580 | 580 |  | 66,59 |
| 35 | UBND xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn. | 1.020 | 1.020 |  | 0 | 593 | 593 |  | 58,14 |
| 36 | UBND xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc | 16.292 | 6.000 | 10.292 | 0 | 6.202 | 0 | 6.202 | 38,07 |
| 37 | UBND xã Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn | 14.738 | 6.000 | 8.738 | 3.494 | 3.494 | 0 | 3.494 | 23,71 |
| 38 | UBND xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành | 221 | 221 |  | 0 | 0 | 0 |  | 0,00 |
| 39 | UBND xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân. | 76 | 76 |  | 0 | 0 | 0 |  | 0,00 |
| ***IV*** | ***CÁC CHỦ ĐẦU TƯ KHÁC*** | ***43.689*** | ***34.723*** | ***8.966*** | ***14.948*** | ***21.272*** | ***19.316*** | ***1.956*** | ***48,69*** |
| 1 | Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hộiđồng nhân dân tỉnh | 1.500 | 1.500 |  | 0 | 1.500 | 1.500 |  | 100,00 |
| 2 | Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc | 10.000 | 10.000 |  | 10.000 | 10.000 | 10.000 |  | 100,00 |
| 3 | Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông | 4.620 | 4.620 |  | 4.619 | 4.620 | 4.620 |  | 100,00 |
| 4 | Huyện ủy Vĩnh Lộc | 900 | 900 |  | 0 | 900 | 900 |  | 100,00 |
| 5 | Bệnh viện Y dược cổ truyền Thanh Hóa | 1.727 | 0 | 1.727 | 0 | 1.727 | 0 | 1.727 | 100,00 |
| 6 | Bệnh viện Phụ sản | 8.000 | 8.000 |  | 0 | 2.196 | 2.196 |  | 27,45 |
| 7 | Chi cục Kiểm lâm | 875 | 875 |  | 100 | 100 | 100 |  | 11,43 |
| 8 | Trường Dân tộc nội trú tỉnh | 9.239 | 2.000 | 7.239 | 229 | 229 | 0 | 229 | 2,48 |
| 9 | Bệnh viện da liễu Thanh Hóa | 963 | 963 |  | 0 | 0 | 0 |  | 0,00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| 10 | Huyện ủy Thọ Xuân | 2.441 | 2.441 |  | 0 | 0 | 0 |  | 0,00 |
| 11 | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng | 3.350 | 3.350 |  | 0 | 0 | 0 |  | 0,00 |
| 12 | Liên minh hợp tác xã | 74 | 74 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00 |